

Bản án số: 743/2023/HNGĐ-ST
Ngày 31-05-2023
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH TÂN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hời.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Bạch.
2. Bà Lê Thị Tý.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Mai Lệ - Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tĩnh - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 05 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 103/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 103/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 04 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 89/2023/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 05 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trương Thị Mỹ L. Sinh năm: 1973.

Địa chỉ thường trú: 817/18 đường Q, Phường M, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: 205/16/21 đường Đ, khu phố B, phường A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (bà L có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Lê Huy Quốc M. Sinh năm: 1966.

Địa chỉ thường trú: ấp Long Q, xã Long Đ, huyện BĐ, tỉnh T. Tạm trú: 205/16/21 đường Đ, khu phố B, phường A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh (ông M vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai của đương sự tại tòa cùng các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

[1] Nguyên đơn bà Trương Thị Mỹ L trình bày: Bà và ông Lê Huy Quốc M kết hôn năm 2002, có giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyền số 0I/2002 do Ủy ban nhân dân xã Long Đ, huyện BĐ, tỉnh T cấp ngày 31/12/2002. Mâu thuẫn xảy ra vào năm 2007, do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung trong cuộc sống, thường xuyên cãi nhau, đến năm 2017 xảy ra xô xát, ông M có đánh bà nên bà và ông M đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Bà đã thử nhiều lần nhưng không hàn gắn được. Vào tháng 04 năm 2022 bà đã nộp đơn ly hôn một lần, nhưng sau đó bà mong muốn ông M thay đổi tính tình để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng ông M vẫn không thay đổi. Do đó nay bà làm đơn yêu cầu được ly hôn với ông Lê Huy Quốc M. Mặc dù hiện tại, bà và ông M vẫn sống chung nhà nhưng mỗi người ở riêng phòng (ly thân), việc của ai người đó làm, không ai quan tâm ai.

Về con chung: Có 01 con chung tên: Lê Ngọc Minh K, sinh ngày 01/04/2009. Bà L yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung Lê Ngọc Minh K, bà không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có tài sản chung và không có nợ chung.

[2] Bị đơn ông Lê Huy Quốc M đã được Tòa án tiến hành tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng ông M vẫn vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà Trương Thị Mỹ L có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Lê Huy Quốc M vắng mặt không lý do.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Bình Tân phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền, thủ tục và thời hạn chuẩn bị xét xử. Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Trương Thị Mỹ L được ly hôn với ông Lê Huy Quốc M. Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cho bà Trương Thị Mỹ L được trực tiếp nuôi con chung Lê Ngọc Minh K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà Trương Thị Mỹ L làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Huy Quốc M. Ông Lê Huy Quốc M có địa chỉ cư trú tại: 205/16/21 đường BĐ, khu phố B, phường A, quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn bà Trương Thị Mỹ L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Lê Huy Quốc M đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng ông Minh vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm a và b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ theo giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân xã LĐ, huyện BĐ, tỉnh T cấp cho ông Lê Huy Quốc M và bà Trương Thị Mỹ L ngày 31/12/2002, có căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông M là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị Mỹ L đối với ông Lê Huy Quốc M, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án đã nhiều lần mời ông M đến Tòa án, Tòa án cũng đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng và nội dung thụ lý yêu cầu ly hôn của bà L cho ông M, nhưng ông M vẫn vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến gửi cho Tòa án, chứng tỏ ông M không có thiện chí hòa giải, không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà L. Hiện tại hai vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng ly thân, mỗi người ở riêng phòng, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, vợ chồng không có sự chia sẻ, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không thực hiện các nghĩa vụ được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, do đó mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, xét yêu cầu xin ly hôn của bà L là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Có 01 con chung tên: Lê Ngọc Minh K, sinh ngày 01/04/2009. Bà Trương Thị Mỹ L yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, theo nguyện vọng của cháu K muốn được ở với Mẹ, do đó cần giao cháu K cho bà L được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Căn cứ Điều 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được trực tiếp nuôi con của bà L là phù hợp.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị Mỹ L xác nhận không có tài sản chung, không có nợ chung.

[3] Về án phí: Bà Trương Thị Mỹ L chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a và b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Mỹ L.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Mỹ L được ly hôn với ông Lê Huy Quốc M. Giấy chứng nhận kết hôn số 94, quyển số 01/2002 do Ủy ban nhân dân xã

LĐ, huyện BD, tỉnh T cấp ngày 31/12/2002 cho ông Lê Huy Quốc M và bà Trương Thị Mỹ L không còn giá trị pháp luật kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

1.2 Về con chung: Có 01 con chung tên: Lê Ngọc Minh K, sinh ngày 01/04/2009. Giao cho bà Trương Thị Mỹ L được trực tiếp nuôi con chung Lê Ngọc Minh K. Phần cấp dưỡng nuôi con ghi nhận việc bà Trương Thị Mỹ L không yêu cầu ông Lê Huy Quốc M cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông Lê Huy Quốc M có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích con chung, khi cần bà Trương Thị Mỹ L, ông Lê Huy Quốc M có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

1.3 Về tài sản chung và nợ chung: Bà Trương Thị Mỹ Linh xác nhận không có tài sản chung, không có nợ chung.

2. Về án phí: Bà Trương Thị Mỹ L chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2022/0010628 ngày 09/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Trương Thị Mỹ L đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cùng cấp;
- Chi cục THADS quận Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hợi